TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2025/HC-PT
Ngày: 13 - 03 -2025
"Khiếu kiện các quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long
Các Thẩm phán: ông Vũ Thanh Liêm
ông Nguyễn Cường

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Hồng Phượng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà*:** ông Lê Phước Thạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 431/2024/TLPT-HC ngày 18 tháng 11 năm 2024 về việc: "Khiếu kiện các quyết định hành chính và hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 46/2024/HC-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 426/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1- Người khởi kiện: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1956; cư trú tại: Thôn H, xã N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Đại diện theo ủy quyền của bà T: ông Trần Đình K, sinh năm 1997; cư trú tại: Số F đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Luật sư Bùi Văn P, Công ty L2; địa chỉ: Số F đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2- Người bị kiện:

2.1. Chủ tịch Ủy Ban Nhân dân tỉnh B.

Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh B: ông Nguyễn Tuấn T1 – Phó chủ tịch UBND tỉnh B; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định;

2. 3. Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Đại diện theo ủy quyền của UBND thành phố Q và Chủ tịch UBND thành phố Q: ông Nguyễn Công V – phó chủ tịch UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. 4. Trưởng Ban quản lý khu kinh tế tỉnh B.

Đại diện theo ủy quyền: ông Lê Văn H và ông Phan Viết H1 – Phó ban quản lý khu kinh tế tỉnh B; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. 5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q.

2. 6. Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q và Đại diện theo pháp luật Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Q: ông Đỗ Cao T2, Chủ tịch UBND xã N, thành phố Q; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. 7. Thanh tra tỉnh Bình Định;

Đại diện theo pháp luật của Ban Thanh tra tỉnh Bình Định: ông Nguyễn Văn T3 - Chánh Thanh Tra tỉnh Bình Định; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. 8. Thanh tra thành phố Q

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Lê M, phó Chánh Thanh tra thành phố Q; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. 9. Ban tiếp công dân tỉnh Bình Định

Đại diện hợp pháp có ông Trần Trọng T4 - Trưởng ban, có đơn xin xét xửn vắng mặt.

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư tỉnh B;

Đại diện hợp pháp của Ban giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định: ông Ngô Tùng S – Trưởng ban giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định

3.2. Ban quản lý khu kinh tế tỉnh B;

Đại diện theo ủy quyền ông Lê Văn H và ông Phan Viết H1 – Phó ban quản lý khu kinh tế tỉnh B

3.3. Ông Đỗ Văn O, sinh năm: 1952; cư trú tại: thôn H, xã N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.

Đại diện theo ủy quyền của ông O: ông Trần Đình K, snh năm 1997; cư trú tại: Số F đường N, Q, tỉnh Bình Định.

3.4. Đỗ Thị Xuân S1, sinh năm: 1976

3.5. Đỗ Thị Thi T5, sinh năm 1985

3.6. Đỗ Xuân D, sinh năm 1991

Cùng cư trú tại: thôn Hải Đông, xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

4. Người kháng cáo: người khởi kiện bà Nguyễn Thị T (người đại diện theo uỷ quyền ông Trần Đình K).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền ông Trần Đình K trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017,0m2 loại đất Ao.t là của vợ chồng ông Đỗ Văn O và bà Nguyễn Thị T khai hoang từ năm 2000, từ khi khai hoang vợ chồng ông O bà T bồi trúc, canh tác trên thửa đất này, đăng ký kê khai vào ngày 17/12/2002 và sử dụng ổn định, liên tục đến khi thực hiện dự án. Khi Nhà nước thu hồi toàn bộ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017,0m2 để thực hiện dự án mà không bồi thường đất cho hộ gia đình ông O bà T, cho rằng thửa đất trên của gia đình ông O bà T do Ủy ban nhân dân xã Q. Vì vậy ông O bà T đã có đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã N. Về phía Chủ tịch UBND xã N tiến hành lập biên bản làm việc ngày 13/5/2015 về việc trả lời đơn đề nghị của ông Đỗ Văn O liên quan đến công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án khu D, tuy nhiên qua nội dung biên bản giải quyết không thoả đáng, ông O bà T làm đơn khiếu nại tiếp theo. Quá trình chờ giải quyết khiếu nại thì Chủ tịch UBND tỉnh B ký Quyết định số: 2411/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 về việc phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và Quyết định số: 5459/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Q về việc thu hồi đất của UBND xã N để thực hiện dự án Khu D (đợt 33). Đến nay, ông O bà T mới biết được hai Quyết này. Ông O bà T tiếp tục khiếu nại và nhận được Văn bản số: 68/UBND – ĐC ngày 26/10/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N về việc trả lời nội dung đơn của ông Đỗ Văn O, nhưng qua Văn bản này Chủ tịch UBND xã N cho rằng đất của UBND xã quản lý, trong khi đó toàn bộ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017,0m2 của vợ chồng ông O bà T khai hoang và sử dụng ổn định từ trước đến nay.

Không đồng ý Văn bản số: 68/UBND – ĐC ngày 26/10/2015 ông O bà T tiếp tục khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N đã ký Quyết định số: 103/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 về việc giải quyết khiếu nại, với nội dung không công nhận đơn khiếu nại của vợ chồng bà T. Bà T khiếu nại Quyết định này đến UBND thành phố Q.

Ngày 18/8/2017 Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q ký Quyết định số: 6045/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T (lần hai) và giữ nguyên Quyết định số: 103/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của Chủ tịch UBND xã N. Các Quyết định giải quyết khiếu nại đối với ông O bà T là không có cơ sở, không xem xét đến nguồn gốc đất, quá trình đăng ký kê khai của hộ gia đình ông O bà T có từ thời điểm nào, từ đó đến nay bà T vẫn khiếu nại đến Cơ quan các cấp có thẩm quyền để xem xét lại các Quyết định mà Chủ tịch UBND xã N và Chủ tịch UBND thành phố Q đã giải quyết khiếu nại; và gia đình ông O bà T cũng nhận được các Văn bản số: 5823/UBND-TD ngày 26/10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; Văn bản số: 1310/BQL-DAGPMB ngày 04/11/2019 của Trưởng Ban quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T và Văn bản số: 1310/BQL-DAGPMB ngày 06/11/2019 của Trưởng Ban quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; Văn bản số: 1456/BQL-DAGPMB ngày 22/10/2020 của Trưởng Ban quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà

Nguyễn Thị T; Văn bản số: 1716/BQL-DAGPMB ngày 16/12/2020 của Trưởng Ban quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; Văn bản số: 7437/UBND-TD ngày 07/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; Văn bản số: 2051/BQL-DAGPMB ngày 28/12/2022 của Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; và gần đây nhất là Văn bản số: 54/UBND-ĐC ngày 25/4/2023 của Ủy ban nhân dân xã N về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; Văn bản số: 1709/BQL-DAGPMB ngày 02/11/2023 của Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T.

Như vậy sau khi ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần hai) thì gia đình ông O bà T liên tục khiếu nại. Đến nay bà T ông O vẫn nhận được một số Giấy báo từ Uỷ ban kiểm tra về việc hướng dẫn bà T đến Cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Tuy nhiên, thông qua các Quyết định số: 2411/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh B; Công văn số 68/UBND-ĐC ngày 26/10/2015 của Chủ tịch UBND xã N; Văn bản số 7437/UBND-TD ngày 07/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh B; Văn bản số 2051/BQL-DAGPMB ngày 28/12/2022 của Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh B; Văn bản số 54/UBND-ĐC ngày 25/4/2023 của UBND xã N, bà T được biết thêm các Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 15/7/2014; Quyết định số 2249/QĐ-UBND ngày 16/7/2014; Quyết định số 4309/QĐ-UBND ngày 22/12/2014; Quyết định số 2301/QĐ-UBND ngày 29/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh B; Công văn số 2590/UBND-ĐT ngày 15/9/2015;Văn bản số 988/TTT-P3 ngày 30/11/2022 của Chánh thanh tra tỉnh Bình Định; Văn bản số 3321/UBND-TD ngày 08/6/2021; Văn bản số: 465/TL-BTCD ngày 06/7/2020 Ban tiếp công dân tỉnh Bình Định; Thông báo số 614/TBO-UBND ngày 11/8/2017 của UBND thành phố Q; Báo cáo số 81/BC-TTr ngày 27/5/2018 của Thanh tra thành phố Q, mà đến nay gia đình bà vẫn chưa được tống đạt hợp lệ các Quyết định, văn bản này. Qua đó, cho thấy các văn bản trả lời trên về phía Cơ quan có thẩm quyền vẫn chưa giải quyết triệt để vụ việc khiếu nại của gia đình bà T ông O, làm xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T ông O một cách nghiêm trọng. Nên bà Nguyễn Thị T yêu cầu Toà án huỷ các văn bản nêu trên. Buộc Cơ quan có thẩm quyền xác lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ đối với toàn bộ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017,0m2 loại đất Ao, tại thôn H, xã N, thành phố Q, tỉnh Bình Định cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn O; Yêu cầu hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ tự chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho gia đình bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn O. Vì gia đình bà là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp từ năm 2000 đến khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch Vinpearl Q.

- Người bị kiện: Đại diện theo ủy quyền Chủ tịch UBND tỉnh B: Ông Nguyễn Tuấn T1- Phó chủ tịch UBND tỉnh B trình bày:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017m2 nằm trong vùng đất có tục danh Vũng tre thuộc đầm nước lợ (gồm Đầm lớn, Đầm bé, Vũng tre) tại thôn H, xã N, thành phố Q có diện tích từ 10 – 12 ha do UBND xã N quản lý. Năm 1997, UBND xã N và các cơ quan chức năng của UBND thành phố Q tổ chức đấu giá sử dụng đầm nước lợ tại

thôn H, xã N, thành phố Q trong thời gian 10 năm (từ năm 1997 đến năm 2007) với diện tích sử dụng hơn 10ha; Tổ đầm trúng đấu giá gồm các ông: Nguyễn Văn M1, Nguyễn Minh L, Phan Văn P1, Phan Văn X và ông Huỳnh Văn C, trong hợp đồng thuê Đầm nước lợ thôn H không có tên của ông Huỳnh Tấn H2 và vợ chồng ông Đỗ Văn O. Năm 2001, Tổ đầm nêu trên có sang nhượng lại diện tích Đầm bé và Vũng tre cho ông Huỳnh Tấn H2 thuê lại sử dụng nuôi trồng thủy sản trong khoảng thời gian 06 năm còn lại (tư năm 2001 đến năm 2007). Sau đó, ông Huỳnh Tấn H2 có cho vợ chồng ông Đỗ Văn O thuê lại một phần diện tích đất thuộc Vũng tre để canh tác nuôi trồng Thủy sản (theo vợ chồng ông Đỗ Văn O cho rằng sau khi thuê đất, hộ ông có khai hoang thêm diện tích 4.017m2 là không có cơ sở, vì xung quanh Vũng tre là đất các hộ dân thôn H, xã N sử dụng liền kề). Năm 2002, Nhà nước tổ chức đo đạc, thống kê diện tích đất, loại đất, chủ sử dụng đất theo hiện trạng tại thôn H, xã N, tại thời điểm này, ông Đỗ Văn O đứng tên kê khai sử dụng theo hiện trạng và được đo đạc thể hiện là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017m2, loại đất ao. Khi hết thời gian sử dụng theo đấu giá đợt đầu (từ năm 1997 đến năm 2007); ngày 22/10/2007, UBND xã N tổ chức đấu giá Đầm nước lợ tại thon H, xã N với diện tích 12 ha, thời hạn sử dụng 1 năm (vì các dự án đã quy hoạch ở thôn H chưa xác định được thời điểm triển khai thực hiện). Tại thời điểm này, có 07 hộ dân tham gia đấu giá (trong đó, ông Đỗ Văn O có tham gia nhưng không trúng đấu giá và cũng không có khiếu nại tranh chấp gì đối với phần diện tích đất trước đây ông thuê lại của ông Huỳnh Tấn H2) người trúng đấu giá là ông Huỳnh Văn P2. Từ năm 2008 đến năm 2011, UBND xã N đã tiếp tục tổ chức đấu giá Đầm nước lợ tại thôn H, xã N theo hình thức sử dụng từng năm. Tại các lần đấu giá này, vợ chồng ông Đỗ Văn O và ông Huỳnh Tấn H2 không tham gia đấu giá, không nuôi trồng thủy sản trong Đầm nước lợ tại thôn H, xã N và cũng không khiếu nại, tranh chấp với các hộ trúng đấu giá. Từ năm 2011 đến thời điểm thực hiện dự án vào năm 2015, Đ nước lợ tại thôn H, xã N không còn được tổ chức đấu giá sử dụng canh tác nuôi trồng thủy sản.

Căn cứ xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã N, Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án đã tiến hành kiểm kê, tính toán và trình UBND tỉnh thống nhất ban hành Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 05, diện tích 6.017m2 đứng tên là UBND xã N.

Do diện tích đất 6.017m2 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5 lập năm 2002 tại thôn H, xã N là đất có nguồn gốc do Nhà nước quản lý, nên Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 05, diện tích 6.017m2 đứng tên UBND xã N là đúng quy định của pháp luật.

- Người bị kiện: Đại diện theo ủy quyền Chủ tịch UBND thành phố Q,UBND thành phố Q: ông Nguyễn Công V- Phó chủ tịch UBND thành phố Q, tỉnh Bình Định trình bày:

Năm 2017, bà Nguyễn Thị T có đơn cho trằng gia đình bà có một thửa đất tại thôn H, xã N, diện tích 6.017m2, loại đất ao dùng để nuôi tôm sú. Hiện nay, Nhà nước thu hồi đất của bà để làm dự án khu D tại xã N, thành phố Q thì UBND xã N cho rằng đất của bà do UBND xã quản lý nên không bồi thường, hỗ trợ đất cho bà. Do vậy, bà khiếu nại, yêu cầu xác nhận phần diện tích đất 6.017m2 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5 lập năm 2002 tại thôn H, xã N là của gia đình bà để bà được bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Kết quả kiểm tra hồ sơ và xác minh thể hiện: Diện tích đất ao mà bà Nguyễn Thị T nêu trong đơn thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5 lập năm 2022 có diện tích 6.017m2, thuộc một phần của Đầm nước lợ thuộc thôn H, xã N. Đầm nước lợ gồm 03 đầm là Đầm L1, Đầm B và V có tổng diện tích từ 10 – 12ha. Năm 1997, UBND xã N và các cơ quan chức năng của UBND thành phố tổ chức đấu giá sử dụng Đầm nước lợ H, trong thời gian 10 năm (từ năm 1997 – 2007) với diện tích sử dụng là 10 ha. Ngày 23/9/1997, UBND xã N đã lập hợp đồng cho thuê Đ nước lợ với những người trúng đấu giá là ông Nguyễn Văn M1 (trú tại thôn H, xã N), ông Nguyễn Minh L, ông Phan Văn P1, ông Phan Văn X (ông L, ông P1, ông X trú tại xã P, T) và ông Huỳnh Văn C (trú tại thôn H, xã N), trong hợp đồng không có tên ông Huỳnh Tấn H2 hay bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn O. Năm 2002, Nhà nước tổ chức thống kê diện tích đất, loại đất, chủ sử dụng đất theo hiện trạng tại thôn H, xã N. Trong đó, có xác lập thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5 có diện tích 6.017m2, để tên chủ sử dụng đất là ông Đỗ Văn O. Năm 2007, UBND xã N đã thanh lý hợp đồng với bên thuê Đ nước lợ theo hợp đồng ký năm 1997. Cũng trong năm 2007, UBND xã N tiếp tục lập hợp đồng giao khoán sử dụng Đầm nước lợ H với một số công dân, thời gian sử dụng là 01 năm (2007 – 2008), diện tích 12ha. Từ năm 2008 đến 2011, Nhà nước cho đấu thầu sử dụng đất từng năm. Từ năm 2011 đến nay, Đ nước lợ H không còn được đấu giá sử dụng.

Liên quan đến việc sử dụng đất của hộ bà T, ông O, Cơ quan tham mưu đã xác minh ông Nguyễn Văn M1 (trú tại xã N, là thành viên tổ đầm trúng đấu giá giai đoạn 1997-2007), ông M1 cho biết: Năm 1997, ông có tham gia đấu giá Đầm nước lợ H4, thời giang 10 năm (1997-2007). Diện tích trúng đấu giá gồm 03 tục danh Đầm lớn, Đầm bé và Vũng tre. Năm 2001, Tổ đầm đã sang nhượng lại diện tích Đầm Bé cho ông Huỳnh Tấn H2 sử dụng, thời gian còn lại là 2001-2007. Riêng phần đất của ông (thuộc diện tích Đầm lớn, Vũng tre) thì năm 2002, ông sang nhượng cho ông B1 ở T sử dụng đến năm 2007. Diện tích Đầm mà ông O, bà T sử dụng ông không biết nhưng ông xác định diện tích đó thuộc Đầm bé. Ngoài ra, khi tìm hiểu thông tin đối với một số thành viên khác của tổ đầm được biết: sau khi tổ đầm đấu giá trúng đầm nước lợ H thì sử dụng một thời gian, sau đó cho ông H2 thuê lại Đầm bé, ông H2 sử dụng và sang nhượng cho ai thì Tổ đầm không biết. Sau đó, hết hạn hợp đồng năm 2007 thì U hợp đồng và cho thuê lại theo thời gian từng năm nhưng vì sau đó quy hoạch dự án nên từ năm 2010 trở đi không cho thuê nữa.

Ngày 01/7/2017, UBND xã N đã xác minh đối với ông Huỳnh Văn C – thành viên Tổ đầm năm 1997-2007, 2007-2009, ông C cho biết: Năm 1997, Tổ

đầm trúng đấu giá Đầm nước lợ thuộc thôn H, N để nuôi trồng thủy sản với thời gian 10 năm (1997-2007) với diện tích 10ha vao gồm Đầm lớn, Đầm bé và Vũng tre (mạc dù Vũng tre không được ghi trong hợp đồng nhưng Tổ đầm vẫn sử dụng). Vì diện tích mặt nước lớn, Tổ đầm không sử dụng hết do đó có cho ông Huỳnh Tấn H2 thuê lại diện tích Đầm bé và Vũng tre với thời gian là 06 năm (2001-2007). Ông H2 sử dụng Đ và có cho ông Đỗ Văn O thuê lại. Vì mặt bằng diện tích Vũng tre cạn không đảm bảo cho việc nuôi trồng nên gia đình ông O có cải tạo mặt nước để nuôi trồng thủy sản. Đối với diện tích mà ông O cho rằng là khai hoang thêm 4000m2 là không có cơ sở vì diện tích xung quanh Vũng tre là đất của các hộ dân thôn H sử dụng liền kề. Sau khi hết thời hạn hợp đồng 10 năm (1997-2007) Tổ đầm giao trả mặt bằng cho Nhà nước quản lý và ông O cũng không còn sử dụng thửa đất Vũng tre này nữa. Từ năm 2007 đến năm 2009, Tổ đầm tiếp tục đấu giá thuê mặt bằng nước lợ thôn H để sử dụng từng năm và sử dụng cả Đầm lớn, Đầm bé và Vũng tre, thì ông O không có ý kiến gì liên quan đến diện tích Vũng tre nữa.

Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định số 6045/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà Nguyễn Thị T là đúng quy định pháp luật.

- Người bị kiện: ông Nguyễn Văn T3 - Chánh Thanh Tra tỉnh Bình Định trình bày:

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà soát hồ sơ vụ việc và kết quả cuộc hợp của các sở, ban, ngành liên quan để kiểm tra, rà soát và thống nhất đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T, ngày 30/11/2022 Chánh Thanh tra tỉnh có Văn bản số 988/TTT-P3 về việc báo cáo, đề xuất và được Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất ban hành Văn bản số 7437/UBND-TD ngày 07/12/2023 về việc trả lời khiếu nại của bà Nguyễn Thị T là đúng quy định pháp luật. Mặt khác, Văn bản số 998/TTT-P3 ngày 30/11/2022 của Thanh tra tỉnh là Văn bản mang tính chất hành chính nội bộ tham mưu cho cấp trên, không phải là Quyết định hành chính nên không thuộc đối tượng bị khởi kiện theo luật tố tụng hành chính năm 2015. Do đó, việc bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu hủy Văn bản số 998/TTT-P3 ngày 30/11/2022 của Chánh Thanh tra tỉnh về việc đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết trả lời đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị T là không có căn cứ.

- Người bị kiện Trưởng ban quản lý khu kinh tế tỉnh B và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ban quản lý khu kinh tế tỉnh B, đại diện theo ủy quyền ông Lê Văn H và ông Phan Viết H1 – Phó ban quản lý khu kinh tế tỉnh B trình bày:

Nguồn gốc sử dụng đất đối với thửa 12,TBD số 05, diện tích 6.017,0m2 tại thôn H được UBND xã N xác nhận tại Văn bản số 19/UBND-ĐC ngày 25/5/2015 có nội dung: “Đối với thửa đất 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017m2, loại đất Ao.t được đo đạc bản đồ địa chính năm 2002 do ông Đỗ Văn O kê khai tại thời điểm đo đạc là phần diện tích tục danh gọi là Vũng T6 nằm trong phạm vi diện tích đất được UBND xã cho tổ chức đấu giá nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, căn cứ hồ sơ đấu thầu thuê diện tích mặt nước đầm nước lợ thôn H năm

1997-2007 và các năm tiếp theo thì diện tích nói trên do UBND xã quản lý. Đồng thời, ông O không sử dụng canh tác, nuôi trồng tại diện tích thửa đất số 12, tờ bản đồ số 05, từ năm 2008 cho đến nay. Trên cơ sở đó, Hội đồng xét duyệt và xử lý nhà đất của xã kính chuyển nội dung xác nhận trường hợp ông Đỗ Văn O cho B2 bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư khu kinh tế tỉnh xem xét giải quyết theo quy định".

Căn cứ vào kết quả xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã N, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư dự án khu du lịch Vinpearl Q đã lập, trình phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư (đợt 33) dự án khu du lịch Vinpearl Q và được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 08/7/2015. Theo đó, thửa đất số 12, TBĐ, số 05, diện tích 6.017m2, loại đất Ao.t có nguồn gốc đủ điều kiện được tính bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại các Điều 8, 9, 10, 11, 12, 13 Quyết định số 08/2012/QĐ-UBND ngày 23/3/2012 của UBND tỉnh B. Do vậy, việc bà Nguyễn Thị T yêu cầu bồi thường, hỗ trợ thửa đất nêu trên là không có cơ sở giải quyết.

- Người bị kiện UBND xã N, Chủ tịch UBND xã N, thành phố Q đại diện theo pháp luật ông Đỗ Cao T2 Chủ tịch UBND xã N, thành phố Q trình bày:

Biên bản làm việc ngày 13/5/2015 của Chủ tịch UBND xã N về việc trả lời nội dung đơn đề nghị của ông Đỗ Văn O liên quan đến công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án khu du lịch H; Văn bản số 68/UBND-C ngày 26/10/2015 của Chủ tịch UBND xã N, thành phố Q; Quyết định số: 103/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của Chủ tịch UBND xã N về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Văn O và vợ là bà Nguyễn Thị Thu thường T7 tại thôn H, xã N, thành phố Q; Văn bản số 54/UBND-ĐC ngày 25/4/2023 của UBND xã N về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T, địa chỉ: thôn H, xã N; Biên bản đấu giá đầm nước lợ H (diện tích: 10 ha) ngày 19/8/1997; Hợp đồng về việc thuê đầm nước lợ H để nuôi trồng thủy sản ngày 23/9/1997; Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 29/9/2007; Biên bản đấu giá đầm nước lợ thôn H, xã N (diện tích: 12 ha) ngày 22/10/2007; Hợp đồng giao khoán ngày 26/10/2007; Hợp đồng giao khoán ngày 31/10/2008; Hợp đồng giao khoán ngày 31/10/2009; Hợp đồng giao khoán ngày 29/9/2010; Bảng thống kê diện tích, loại đất, chủ sử dụng theo hiện trạng năm 2002; trích lục bản đồ địa chính số 5 năm 2015.

- Người bị kiện: người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Lê Minh P3 Chánh Thanh tra thành phố Q trình bày:

Bà T bà khiếu nại, yêu cầu xác nhận phần diện tích đất 6.017m2 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5 lập năm 2002 là của gia đình bà được bồi thường, hỗ trợ theo quy định, do bị ảnh hưởng GPMB dự án khu du lịch Vinpear Q.

Kết quả kiểm tra hồ sơ và xác minh thể hiện: Diện tích đất ao mà bà Nguyễn Thị T nêu trong đơn thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5 lập năm 2002 có diện tích 6.017m2, thuộc một phần của đầm nước lợ thuộc thôn H, xã N. Đầm nước lợ gồm 03 đầm là đầm lớn, đầm bé và Vũng T6 có tổng diện tích từ 10 -12ha. Năm 1997, UBND xã N và các cơ quan chức năng của UBND thành phố Q tổ chức đấu giá sử dụng đầm nước lợ H, tròn thời gian 10 năm (từ năm

1997-2007) với diện tích sử dụng 10 ha. Ngày 23/9/1997, UBND xã N đã lập hợp đồng cho thuê đầm nước lợ với những người trúng đấu giá là ông Nguyễn Văn M1 (trú tại thôn H, xã N), ông Nguyễn Minh L, ông Nguyễn Văn P4, ông Phan Văn X (ông L, ông P4, ông X, trú tại xã P, huyện T) và ông Huỳnh Văn C (trú tại thôn H, xã N) trong hợp đồng không có tên ông Huỳnh Tấn H2 hay bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn O. Năm 2002, Nhà nước tổ chức thống kê diện tích đất, loại đất, chủ sử dụng đất theo hiện trạng tại thôn H, xã N. Trong đó, có xác lập thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5 có diện tích 6.017m2, để tên chủ sử dụng đất là ông Đỗ Văn O. Năm 2007, UBND xã N đã thanh lý hợp đồng với bên thuê đầm nước lợ theo hợp đồng ký năm 1997. Cũng như năm 2007, UBND xã N tiếp tục lập hợp đồng giao khoán sử dụng đầm nước lợ H với một số công dân, thời gian sử dụng là 01 năm (2007-2008), diện tích 12 ha. Từ năm 2007 đến năm 2009, Tổ đầm tiếp tục đấu giá thuê mặt bằng nước lợ thôn H để sử dụng từng năm và sử dụng cả Đầm lớn, Đầm bé và Vũng tre thì ông O không có ý kiến gì liên quan đến diện tích Vũng tre nữa.

Thanh tra thành phố Q đã xác minh và tham mưu giải quyết đơn của bà Nguyễn Thị T tại báo cáo số 81/BC-TTr ngày 27/5/2018 là đúng quy định pháp luật. Việc bà Nguyễn Thị T yêu cầu hủy báo cáo số 81/BC-TTr ngày 27/5/2018 là không có cơ sở.

- Người bị kiện Ban tiếp công dân tỉnh Bình Định đại diện hợp pháp ông Trần Trọng T4 - Trưởng ban tiếp công dân trình bày:

Ban tiếp công dân tỉnh Bình Định không đồng ý việc bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh hủy Văn bản số 465/TL-BTCD ngày 06/7/2020 của Ban tiếp công dân tỉnh Bình Định về việc trả lời đơn của bà T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban giải phóng mặt bằng tỉnh Bình Định đại diện hợp pháp ông Ngô Tùng S – Trưởng ban giải phóng mặt bằng tỉnh B trình bày:

Đối với dự án đầu tư xây dựng Khu D, đơn vị thực hiện công tác bồi thường, GPMB là Ban quản lý khu kinh tế tỉnh thực hiện. Do đó, nội dung khởi kiện này không thuộc thẩm quyền của Ban giải phóng mặt bằng tỉnh. Ban Giải phóng mặt bằng thông tin những nội dung trên để Tòa án tỉnh biết, giải quyết theo quy định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Đỗ Thị Xuân S1, bà Đỗ Thị Thi T5, bà Đỗ Xuân D cùng trình bày: Ba chị em các bà là con ruột của bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn O nên đều thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Ngoài ra các bà không bổ sung gì thêm.

[2] Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 46/2024/HC-ST ngày 19-9-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bịnh Định đã quyết định:

- Căn cứ quy định tại các Điều 30; Điều 32; Điều 116; điểm h khoản 1 Điều 143, khoản 2 Điều 165, Điều 157; Điều 158; khoản 1; điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 194 Luật tố tụng hành chính năm 2015;

- Căn cứ vào Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003; Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật đất đai

năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T9 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ T9 quy định về hồ sơ giao đất cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Luật khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011.

- Căn cứ Điều 29 Luật tố tụng hành chính; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc huỷ Văn bản số 5823/UBND-TD ngày 26/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc trả lời đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T; huỷ Văn bản số: 1310/BQL-DAGPMB ngày 04/11/2019 của Trưởng Ban quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; huỷ Văn bản số: 1310/BQL-DAGPMB ngày 06/11/2019 của Trưởng Ban quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; huỷ Văn bản số: 1456/BQL-DAGPMB ngày 22/10/2020 của Trưởng Ban quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; huỷ Văn bản số: 1716/BQL-DAGPMB ngày 16/12/2020 của Trưởng Ban quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; huỷ Văn bản số: 7437/UBND-TD ngày 07/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; huỷ Văn bản số: 2051/BQL-DAGPMB ngày 28/12/2022 của Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; huỷ Văn bản số: 54/UBND-ĐC ngày 25/4/2023 của Ủy ban nhân dân xã N về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T, địa chỉ: thôn H, xã N; huỷ Văn bản số: 1709/BQL-DAGPMB ngày 02/11/2023 của Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; huỷ Văn bản số 988/TTT-P3 ngày 30/11/2022 của Chánh thanh tra tỉnh Bình Định; huỷ Thông báo số 614/TBO-UBND ngày 11/8/2017 của UBND thành phố Q; huỷ Báo cáo số 81/BC-TTr ngày 27/5/2018 của Thành tra thành phố Q.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc huỷ Biên bản làm việc ngày 13/5/2015 của Chủ tịch UBND xã N về việc trả lời đơn đề nghị của ông Đỗ Văn O liên quan đến công tác bồi thường giải phóng mặt bằng dự án khu D; huỷ Quyết định số: 2411/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc phê duyệt giá trị bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư do giải phóng mặt bằng xây dựng Khu D (đợt 33) thuộc dự án Bồi thường, GPMB các dự án trong Khu K; huỷ Quyết định số: 5459/QĐ-UBND ngày 12/8/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Q về việc thu hồi đất của UBND xã N để thực hiện dự án Khu D (đợt 33); huỷ Văn bản số: 68/UBND – ĐC ngày 26/10/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N về việc trả lời nội dung đơn của ông Đỗ Văn O ở thôn H, xã N, thành phố Q; huỷ Quyết định số:

103/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Văn O và vợ là bà Nguyễn Thị T, thường trú tại thôn H, xã N, thành phố Q; huỷ Quyết định số: 6045/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Q về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị T (chồng là Đỗ Văn O), địa chỉ: thôn H, xã N, thành phố Q (lần hai); huỷ Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 15/7/2014; huỷ Quyết định số 2249/QĐ-UBND ngày 16/7/2014; huỷ Quyết định số 4309/QĐ-UBND ngày 22/12/2014; huỷ Quyết định số 2301/QĐ-UBND ngày 29/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh B; huỷ Công văn số 2590/UBND-ĐT ngày 15/9/2015; huỷ Văn bản số 3321/UBND-TD ngày 08/6/2021; huỷ Văn bản số: 465/TL-BTCD ngày 06/7/2020 Ban tiếp công dân tỉnh Bình Định; Buộc Cơ quan có thẩm quyền xác lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ đối với toàn bộ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017,0m2 loại đất Ao.t tại thôn H, xã N, thành phố Q, tỉnh Bình Định cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T và Đỗ Văn O; Yêu cầu hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ tự chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho gia đình bà Nguyễn Thị T và Đỗ Văn O. Vì gia đình bà là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp từ năm 2000 đến khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch Vinpearl Q.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 25-9-2024, người khởi kiện bà Nguyễn Thị T (người đại diện theo uỷ quyền là ông Trần Định K) kháng cáo bản án sơ thẩm. Nêu lý do kháng cáo là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017,0m2 loại đất Ao.t tại thôn H đứng tên chủ sử dụng đất là ông Đõ Quốc O1 chứ không phải đứng tên UBND xã. Ông O1 có đơn xin khai hoang và mở rộng diện tích vào năm 2002 và có đơn xin khai thác thuỷ sản dài hạn vào năm 2004, được Ban N là ông Trần Văn T8 xác nhận ngày 28-3-2004. Hồ sơ kỹ thuật thửa đất ngày 25-5-2010 thể hiện tên chủ sử dụng đất là ông O1, chứng minh đất là của ông O1 bà T. Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm:

Đại diện người kháng cáo có văn bản trình bày ngày 06-01-2025 và văn bản Luận cứ tranh luận ngày 12-3-2025; nội dung giữ nguyên kháng cáo; cho rằng đất bà T khai hoang từ năm 2000, đăng ký kê khai ngày 17-12-2002 và sử dụng ổn định liên tục đến nay, nên thuộc trường hợp được bồi thường về đất và hỗ trợ theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: đây là phiên tòa phúc thẩm được mở lần thứ ba, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính. Về nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ, người kháng cáo không có tài liệu gì mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Bác đơn kháng cáo, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên toà; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Toà án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính. Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự đều xin xét xử vắng mặt.

[2] Xem xét về nguồn gốc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017m2

Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017m2 nằm trong vùng đất có tục danh Vũng tre thuộc đầm nước lợ (gồm Đầm lớn, Đầm bé, Vũng tre) tại thôn H, xã N, thành phố Q có diện tích từ 10 – 12 ha do UBND xã N quản lý. Năm 1997, UBND xã N và các cơ quan chức năng của UBND thành phố Q tổ chức đấu giá sử dụng đầm nước lợ tại thôn H, xã N, thành phố Q trong thời gian 10 năm (từ năm 1997 đến năm 2007) với diện tích sử dụng hơn 10ha; Tổ đầm trúng đấu giá gồm các ông: Nguyễn Văn M1, Nguyễn Minh L, Phan Văn P1, Phan Văn X và ông Huỳnh Văn C, trong hợp đồng thuê Đầm nước lợ thôn H không có tên của ông Huỳnh Tấn H2 và vợ chồng ông Đỗ Văn O. Năm 2001, Tổ đầm nêu trên có sang nhượng lại diện tích Đầm bé và Vũng tre cho ông Huỳnh Tấn H2 thuê lại sử dụng nuôi trồng thủy sản trong khoảng thời gian 06 năm còn lại (tư năm 2001 đến năm 2007). Sau đó, ông Huỳnh Tấn H2 có cho vợ chồng ông Đỗ Văn O thuê lại một phần diện tích đất thuộc Vũng tre để canh tác nuôi trồng Thủy sản (theo vợ chồng ông Đỗ Văn O cho rằng sau khi thuê đất, hộ ông có khai hoang thêm diện tích 4.017m2 là không có cơ sở, vì xung quanh Vũng tre là đất các hộ dân thôn H, xã N sử dụng liền kề). Năm 2002, Nhà nước tổ chức đo đạc, thống kê diện tích đất, loại đất, chủ sử dụng đất theo hiện trạng tại thôn H, xã N, tại thời điểm này, ông Đỗ Văn O đứng tên kê khai sử dụng theo hiện trạng và được đo đạc thể hiện là thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017m2, loại đất ao. Khi hết thời gian sử dụng theo đấu giá đợt đầu (từ năm 1997 đến năm 2007); ngày 22/10/2007, UBND xã N tổ chức đấu giá Đầm nước lợ tại thôn H, xã N với diện tích 12 ha, thời hạn sử dụng 1 năm (vì các dự án đã quy hoạch ở thôn H chưa xác định được thời điểm triển khai thực hiện). Tại thời điểm này, có 07 hộ dân tham gia đấu giá (trong đó, ông Đỗ Văn O có tham gia nhưng không trúng đấu giá và cũng không có khiếu nại tranh chấp gì đối với phần diện tích đất trước đây ông thuê lại của ông Huỳnh Tấn H2) người trúng đấu giá là ông Huỳnh Văn P2. Từ năm 2008 đến năm 2011, UBND xã N đã tiếp tục tổ chức đấu giá Đầm nước lợ tại thôn H, xã N theo hình thức sử dụng từng năm. Tại các lần đấu giá này, vợ chồng ông Đỗ Văn O và ông Huỳnh Tấn H2 không tham gia đấu giá, không nuôi trồng thủy sản trong Đầm nước lợ tại thôn H, xã N và cũng không khiếu nại, tranh chấp với các hộ trúng đấu giá. Từ năm 2011 đến thời điểm thực hiện dự án vào năm 2015, Đ nước lợ tại thôn H, xã N không còn được tổ chức đấu giá sử dụng canh tác nuôi trồng thủy sản.

Năm 2002 khi Nhà nước thống kê diện tích đất, loại đất, chủ sử dụng đất theo hiện trạng tại thôn H, xã N thì vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Đỗ Văn O tự ý kê khai đối với phần diện tích 6.017m2 vì ông bà cho là đã nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Tấn H3 và phần khai hoang thêm khoảng hơn 4.017m2

nhưng không có tài liệu chứng minh và cũng chưa được cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng bà T, ông O. Sau khi UBND xã N quản lý, giao khoán cho các cá nhân sử dụng, vợ chồng bà T, ông O cũng không được giao khoán và sau khi thửa đất bị ảnh hưởng thu hồi bởi dự án, trên cơ sở xác nhận nguồn gốc của thửa đất bị thu hồi là đất do UBND xã N quản lý. Hội đồng bồi thường, GPMB dự án đã tiến hành kiểm kê, tính toán và được UBND tỉnh B phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ số 2411/QĐ-UBND ngày 08/7/2015. Theo đó: Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017m2 đứng tên UBND xã N nên vợ chồng bà T, ông O không được bồi thường, hỗ trợ về đất.

[3] Người khởi kiện yêu cầu hủy Văn bản số: 1310/BQL-DAGPMB ngày 04/11/2019 của Trưởng Ban quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; Văn bản số 5823/UBND-TD ngày 26/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; huỷ Văn bản số: 1310/BQL-DAGPMB ngày 06/11/2019 của Trưởng Ban quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; huỷ Văn bản số: 1456/BQL-DAGPMB ngày 22/10/2020 của Trưởng Ban quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; huỷ Văn bản số: 1716/BQL-DAGPMB ngày 16/12/2020 của Trưởng Ban quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; huỷ Văn bản số: 7437/UBND-TD ngày 07/12/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; huỷ Văn bản số: 2051/BQL-DAGPMB ngày 28/12/2022 của Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh B về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; huỷ Văn bản số: 54/UBND-ĐC ngày 25/4/2023 của Ủy ban nhân dân xã N về việc trả lời đơn của bà Nguyễn Thị T; huỷ Văn bản số: 1709/BQL-DAGPMB ngày 02/11/2023 của Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh B là vì nguyên thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017m2 nằm trong vùng đất có tục danh Vũng tre thuộc một phần diện tích đầm nước lợ (gồm đầm lớn, đầm bé và vũng tre), tại thôn H, xã N có diện tích 10 – 12 ha do UBND xã N quản lý.

Bà T, ông O làm đơn khiếu nại việc xác nhận nguồn gốc đất và xem xét giải quyết phần diện tích đất mà vợ chồng bà T, ông O khai dỡ, mở rộng thêm khoảng 4.017m2. Ngày 13/5/2015 UBND xã N tiến hành lập biên bản làm việc với ông Đỗ Văn O (chồng bà T) trả lời đơn đề nghị của ông O liên quan đến công tác GPMB với nội dung…. Việc ông Đỗ Văn O đề nghị xem xét giải quyết phần diện tích khai hoang 4.017m2 là không có cơ sở để xem xét giải quyết… và ngày 26/10/2015 Chủ tịch UBND xã N đã ban hành công văn số 68/UBND – ĐC trả lời nội dung đơn của ông Đỗ Văn O không có cơ sở để giải quyết yêu cầu xem xét giải quyết đối với phần diện tích 4.017m2 ông O cho rằng đã tự khai phá thêm). Tiếp đó ngày 08/6/2016 Chủ tịch UBND xã N ban hành giải quyết khiếu nại lần đầu số 103/QĐ-UBND. Ngày 18/8/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Q ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 6045/QĐ-UBND với nội dung…không công nhận nội dung đơn khiếu nại của bà T yêu cầu xác nhận phần diện tích đất 6.017m2 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5 là của hộ bà Nguyễn Thị T. Không đồng ý với nội dung trả lời của các

quyết định giải quyết khiếu nại nêu trên, nên bà T tiếp tục khiếu nại nhiều lần đến các cơ quan chức năng của tỉnh Bình Định yêu cầu xác lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017m2, các cơ quan chức năng của tỉnh Bình Định đã ban hành văn bản trả lời khiếu nại cua bà Nguyễn Thị T đều có nội dung: Việc khiếu nại của bà T thực chất là khiếu nại liên quan đến việc xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã N. Nhưng sự việc này đã được Chủ tịch UBND xã N ban hành Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và Chủ tịch UBND thành phố Q ban hành Quyết định số 6045/QĐ-UBND ngày 18/8/2017 về việc giải quyết khiếu nại lần hai. Nên việc khiếu nại của bà T đến các cơ quan chức năng của tỉnh Bình Định như Chủ tịch UBND xã N, Chủ tịch UBND tỉnh B, Trưởng ban quản lý khu kinh tỉnh B tế đều không thụ lý, giải quyết và không xem xét nên các văn bản trả lời đơn nêu trên không làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị T.

Các văn bản trả lời đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị T nêu trên không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, cũng như yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu hủy thông báo số 614/TBO-UBND ngày 11/8/2017 của UBND thành phố Q; huỷ Báo cáo số 81/BC-TTr ngày 27/5/2018 của Thành tra thành phố Q; huỷ Văn bản số 988/TTT-P3 ngày 30/11/2022 của Chánh thanh tra tỉnh Bình Định là không có căn cứ. Vì thông báo số 614/TBO-UBND ngày 11/8/2017; Báo cáo số 81/BC-TTr ngày 27/5/2018; Văn bản số 988/TTT-P3 ngày 30/11/2022 là các văn bản chỉ đạo, điều hành và đề xuất, không bao hàm nội dung giải quyết đơn yêu cầu khiếu nại của bà Nguyễn Thị T nên không phải là quyết định hành chính bị kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính và không phải đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Nên bản án sơ thẩm căn cứ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 143, khản 2 Điều 165 Luật tố tụng hành chính năm 2015, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu huỷ các Văn bản nêu trên là có căn cứ.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện huỷ Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 15/7/2014; huỷ Quyết định số 2249/QĐ-UBND ngày 16/7/2014; huỷ Quyết định số 4309/QĐ-UBND ngày 22/12/2014; huỷ Quyết định số 2301/QĐ-UBND ngày 29/6/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh B; huỷ Công văn số 2590/UBND-ĐT ngày 15/9/2015; huỷ Văn bản số 3321/UBND-TD ngày 08/6/2021; huỷ Văn bản số: 465/TL-BTCD ngày 06/7/2020 Ban tiếp công dân tỉnh Bình Định. Trong quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện bà Nguyễn Thị T không cung cấp các quyết định và các văn bản nêu trên, mặt dù Tòa án đã nhiều lần yêu cầu người khởi kiện bà Nguyễn Thị T cung cấp các quyết định, các văn bản nêu trên nhưng người khởi kiện bà Nguyễn Thị T không cung cấp và người bị kiện cũng không cung cấp cho tòa án các quyết định và các văn bản nêu trên. Nên Tòa án không có cơ sở để xem xét giải quyết và xem như không có đối tượng khởi kiện. Nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã căn cứ khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính để xử Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là có cơ sở.

[5] Xét tính hợp pháp và có căn cứ của Biên bản làm việc ngày 13/5/2015; Quyết định số: 2411/QĐ-UBND ngày 08/7/2015; Quyết định số: 5459/QĐ-

UBND ngày 12/8/2015; Văn bản số: 68/UBND – ĐC ngày 26/10/2015; Quyết định số: 103/QĐ-UBND ngày 08/6/2016; Quyết định số: 6045/QĐ-UBND ngày 18/8/2017.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017m2 nằm trong vùng đất có tục danh Vũng tre thuộc đầm nước lợ (gồm Đầm lớn, Đầm bé, Vũng tre) tại thôn H, xã N, thành phố Q có diện tích từ 10 – 12 ha do UBND xã N quản lý. Căn cứ xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã N, Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án đã tiến hành kiểm kê, tính toán và trình UBND tỉnh thống nhất ban hành Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 05, diện tích 6.017m2 đứng tên là UBND xã N.

Như vậy, khiếu nại của ông Đỗ Văn O và bà Nguyễn Thị T cho rằng, phần diện tích 6.017m2 tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 05 có nguồn gốc do vợ chồng ông, bà khai hoang là không có cơ sở. Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 08/7/2015 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 05, diện tích 6.017m2 đứng tên UBND xã N là đúng quy định của pháp luật.

Do đó, việc bà Nguyễn Thị T yêu cầu buộc Cơ quan có thẩm quyền xác lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ đối với toàn bộ thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.017,0m2; yêu cầu hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ tự chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho gia đình bà Nguyễn Thị T và Đỗ Văn O; vì gia đình bà là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp từ năm 2000 đến khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu du lịch Vinpearl Q là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những căn cứ nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ, đúng pháp luật; Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

[6] Về án phí hành chính phúc thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật Tố tụng hành chính; Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Nguyễn Thị T và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 46/2024/HC-ST ngày 19-9-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

2. Về án phí hành chính sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao- Vụ III;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Tấn Long